

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số 05 /STNMT-BHĐ

V/v đề nghị góp ý kiến về Kế hoạch
hoạt động và Kế hoạch sử dụng
ngân sách hàng năm của hợp phần 3
và 4 dự án “Thiết lập nền tảng cho
quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số
tỉnh ven biển Việt Nam”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 02 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị có thành viên tham gia BQLDA thành phần: Chi cục Bảo vệ môi trường, Chi cục Quản lý đất đai, Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường, Văn phòng Sở, phòng Kế hoạch- Tài chính.

Ngày 14/6/2019, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 1490/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt Văn kiện Dự án “Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển của Việt Nam” bằng nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOIKA).

Thực hiện Quyết định số 1490/QĐ-BTNMT, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã thành lập Ban Quản lý dự án thành phần để triển khai thực hiện nội dung Hợp phần 3 và 4 của Dự án trên (Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 05/12/2019).

Tại mục 8.1.4.3, Văn kiện dự án có quy định: “Ban quản lý Dự án thành phần có trách nhiệm Lập kế hoạch hoạt động và ngân sách hàng năm của hợp phần 3 và 4 của Dự án trình UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phê duyệt sau khi có ý kiến của Chủ Dự án/Ban Quản lý Dự án trung ương”. Trên cơ sở nội dung Văn kiện dự án đã phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng Dự thảo (1) Kế hoạch hoạt động hàng năm (2) Kế hoạch sử dụng ngân sách hàng năm của Ban Quản lý dự án thành phần để thực hiện hợp phần 3 và 4 dự án (viết tắt Dự thảo kế hoạch hàng năm).

Trước khi xin ý kiến Chủ Dự án/Ban Quản lý Dự án trung ương về Dự thảo kế hoạch hàng năm theo quy định của Văn kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị các cơ quan, đơn vị có văn bản góp ý kiến về Dự thảo kế hoạch hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (thông qua Chi Cục Biển và Hải đảo, số 153 đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Vũng Tàu, điện thoại: 0254.3543.714, Fax:

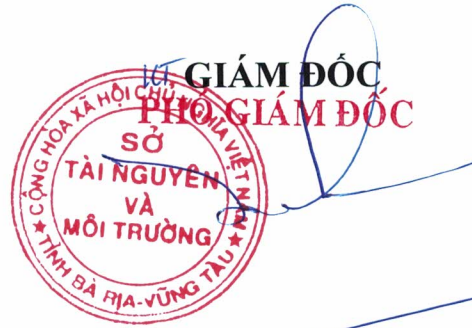
0254.3533.701) trước ngày **10/01/2020** để tổng hợp, xin ý kiến Chủ Dự án/Ban Quản lý Dự án trung ương.

(Văn kiện dự án, Quyết định thành lập BQLDA thành phần và Dự thảo kế hoạch năm, gồm có 01 Kế hoạch và 08 Phụ lục được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo địa chỉ: http://sotnmt.baria-vungtau.gov.vn/Văn_bản_pháp_quy/Biển_và_Hải_đảo).

Sở Tài nguyên và Môi trường rất mong nhận được sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở - B/cáo;
- Chi cục Biển và Hải đảo;
- Lưu VT.



Phan Văn Mạnh

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH KINH PHÍ HÀNG NĂM

Sử dụng nguồn vốn đối ứng 2 năm (2020-2021) Dự án “Thiết lập nền tảng cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển Việt Nam” tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

(Kèm theo văn bản số ...05...../STNMT-BHĐ ngày .02. tháng .01. năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Nội dung công việc	Tổng cộng	Chia ra (đồng)	
			Năm 2020	Năm 2021
I	Chi phí mua sắm máy móc (Phụ lục 1)	535,900,000	535,900,000	0
1	Chi phí Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng	535,900,000	535,900,000	
II	Chi phí kiêm nhiệm (Phụ lục 2)	569,688,720	284,844,360	284,844,360
1	Phụ cấp cho nhân sự tham gia dự án	490,488,720	245,244,360	245,244,360
2	Chi phí điện thoại di động	79,200,000	39,600,000	39,600,000
III	Chi phí Văn phòng (Phụ lục 3)	1,688,000,000	874,000,000	814,000,000
1	Thuê trụ sở	480,000,000	240,000,000	240,000,000
2	Chi phí điện, nước	88,800,000	44,400,000	44,400,000
3	Chi phí Văn phòng phẩm	48,000,000	24,000,000	24,000,000
4	Chi phí cước điện thoại bàn, internet	43,200,000	21,600,000	21,600,000
5	Chi phí thuê phiên dịch (tiếng Anh) và dịch tài liệu chuyên môn cung cấp cho phía Hàn Quốc (khi có phát sinh mới thanh toán)	168,000,000	84,000,000	84,000,000
6	Chi phí thuê xe ô tô phục vụ dự án tại tỉnh BR- VT (khi có phát sinh mới thanh toán)	120,000,000	60,000,000	60,000,000
7	Chi phí thuê tàu để kiểm tra giám sát lắp đặt và hoạt động của 02 trạm quan trắc	80,000,000	40,000,000	40,000,000
8	Thuê chuyên gia cao cấp tư vấn về quản lý tổng hợp vùng bờ	220,000,000	120,000,000	100,000,000
9	Thuê chuyên gia cao cấp tư vấn về quan trắc môi trường biển	220,000,000	120,000,000	100,000,000
10	Thuê chuyên gia cao cấp tư vấn về kiểm soát ô nhiễm dầu trên biển	220,000,000	120,000,000	100,000,000
IV	Chi phí tham dự các cuộc họp tại Hà Nội (Phụ lục 4)	114,000,000	57,000,000	57,000,000

TT	Nội dung công việc	Tổng cộng	Chia ra (đồng)	
			Năm 2020	Năm 2021
1	Tham dự các cuộc họp khác để phối hợp triển khai dự án: dự kiến khoảng 6 cuộc họp (02 cuộc họp/năm x 02 năm)	114,000,000	57,000,000	57,000,000
V	Chi phí tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện các sản phẩm dự án (Phụ lục 5)	246,900,000	123,450,000	123,450,000
1	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện sản phẩm Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	61,725,000	30,862,500	30,862,500
2	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện sản phẩm Báo cáo phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	61,725,000	30,862,500	30,862,500
3	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hỗ trợ việc Xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	61,725,000	30,862,500	30,862,500
4	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hỗ trợ việc Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ	61,725,000	30,862,500	30,862,500
VI	Kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu dự án (Phụ lục 6)	167,090,000	47,455,000	119,635,000
1	Chi phí kiểm tra chất lượng, sản phẩm của Hợp phần: Hỗ trợ triển khai lập và thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do phía Hàn Quốc thực hiện	47,455,000	47,455,000	
2	Chi phí kiểm tra chất lượng, sản phẩm của hợp phần: Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do phía Hàn Quốc thực hiện	67,455,000		67,455,000
3	Chi phí tổ chức Hội đồng nghiệm thu kết quả dự án	52,180,000		52,180,000
VII	Chi phí đo đạc, cắm mốc chuẩn bị mặt bằng (Phụ lục 7)	90,327,000	90,327,000	90,327,000
VIII	Kinh phí các thủ tục về đăng ký, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định Việt Nam năm 2019 (Phụ lục 8)	296,560,000	296,560,000	
IX	Chi phí khác và dự phòng	17,534,280	8,767,140	8,767,140
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)	3,726,000,000	2,318,303,500	1,407,696,500

Phụ lục 1 - Hạng mục Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng

Đơn vị tính: đồng

STT	Khối lượng công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Trang thiết bị				525.900.000	
2	Máy tính xách tay	Máy	13	15.000.000	195.000.000	<i>Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ</i>
3	Máy in	Chiếc	4	10.000.000	40.000.000	
4	Máy photocopy	Chiếc	1	90.000.000	90.000.000	
5	Máy Fax	Chiếc	1	7.000.000	7.000.000	
6	Máy Scan	Cái	1	8.000.000	8.000.000	
7	Bàn ghế ngồi làm việc	Bộ	13	5.000.000	65.000.000	
8	Bàn ghế họp	Bộ	1	10.000.000	10.000.000	
9	Bàn ghế tiếp khách	Bộ	1	10.000.000	10.000.000	
10	Tủ đựng tài liệu	chiếc	3	5.000.000	15.000.000	
11	Điện thoại bàn	chiếc	3	300.000	900.000	
12	Máy hủy tài liệu	Cái	1	10.000.000	10.000.000	Theo thực tế
13	Máy lạnh	Cái	5	15.000.000	75.000.000	
II	Chi Phí thẩm định giá				6.000.000	
III	Chi Phí đấu thầu				4.000.000	Điều 9 NĐ 63
1	Lập hồ sơ mời thầu				2.000.000	
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ đấu thầu				2.000.000	
Tổng:					535.900.000	

PHỤ LỤC 2 _ PHỤ CẤP KIỂM NHIỆM HÀNG THÁNG

STT	Họ và tên	Đơn vị	Chức danh	Phụ cấp kiêm nhiệm theo tháng			Phụ cấp cước phí thông tin liên lạc theo tháng
				Hệ số lương	Tỷ lệ phụ cấp	Thành tiền	
1	Phan Văn Mạnh	Phó Giám đốc Sở TN&MT	Giám đốc	4,74	30%	2.118.780	500.000
2	Trần Xuân Hà	Phó Chi cục Trưởng Chi cục Biển và Hải đảo	Phó Giám đốc	4,98	25%	1.855.050	400.000
3	Nguyễn Thị Như Hiểu	Kế toán trưởng Sở TNMT	Thành viên	3,33	20%	992.340	300.000
4	Nguyễn Hoàng Lâm	Phó chánh VP STNMT	Thành viên	4,40	20%	1.311.200	300.000
5	Nguyễn Thanh Điền	Chi cục Biển và Hải đảo	Thành viên	3,33	20%	992.340	300.000
6	Đàm Văn Huyền	Chi cục Biển và Hải đảo	Thành viên	2,67	20%	795.660	300.000
7	Nguyễn Quốc Tuấn	Phòng Kiểm soát ô nhiễm - Chi cục BVMT	Thành viên	3,99	20%	1.189.020	300.000
8	Nguyễn Văn Tấn	Phó trưởng phòng Quy hoạch kế hoạch Chi cục QLDD	Thành viên	3,66	20%	1.090.680	300.000
9	Lê Xuân Sơn	Trưởng phòng Quan trắc và xử lý số liệu - TTQT	Thành viên	3,99	20%	1.189.020	300.000
10	Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng phòng Phát triển công nghệ - TTCNTT	Thành viên	3,03	20%	902.940	300.000
11	Thuê Bảo vệ	Bảo vệ				4.000.000	

STT	Họ và tên	Đơn vị	Chức danh	Phụ cấp kiêm nhiệm theo tháng			Phụ cấp cước phí thông tin liên lạc theo tháng
				Hệ số lương	Tỷ lệ phụ cấp	Thành tiền	
12	Thuê tạp vụ	Tạp vụ				4.000.000	
				Tổng cộng/tháng			
				Tổng cộng/năm			
						20.437.030	3.300.000
						245.244.360	39.600.000

Ghi chú: Mức lương cơ sở

1.490.000

UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG HÀNG NĂM
Thực hiện Hợp phần 3, Hợp phần 4 của Dự án “Thiết lập nền tảng
cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại một số tỉnh ven biển của Việt Nam” giai đoạn 2019-2021

TT	Hợp phần/Hoạt động	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021			
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	Hợp phần 3: Dự án thí điểm về Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Hợp phần 4: Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Chưa triển khai thực hiện. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND Tỉnh thành lập Ban QLDA thành phần, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLDA hợp phần. Hoàn thành các công việc khác có liên quan: mở tài khoản, con dấu...											
I	Hợp phần 3: Dự án thí điểm về Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Hỗ trợ các hoạt động của Ban điều phối; xây dựng/hoàn thiện Cơ chế điều phối về QLTHVB cấp tỉnh tại Bà Rịa - Vũng Tàu									*	*	*	*
1.1	Cử cán bộ chuyên môn phối hợp xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm của hoạt động									*			
1.2	Phối hợp tham gia xây dựng, hoàn thiện cơ chế điều phối về QLTHVB cấp tỉnh (Quy chế hoạt động của									*	*		

TT	Hợp phần/Hoạt động	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021						
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV			
	Ban điều phối hoặc Quy chế phối hợp)															
1.3	Phối hợp Tổ chức Hội thảo để hoàn thiện các sản phẩm						*									
1.4	Tham mưu, chủ trì dự thảo Quyết định thành lập thành lập Ban điều phối về QLTHVB cấp tỉnh trình UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt							*								
1.5	Dịch từ tiếng Việt sang Tiếng Anh và ngược lại								*							
2	Hoàn thiện Báo cáo hiện trạng vùng bờ (SOC)					*	*	*	*	*	*	*				
2.1	Cử cán bộ chuyên môn phối hợp xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm của hoạt động					*										
2.2	Phối hợp thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu và kiểm tra ngoài hiện trường vùng bờ					*	*	*								
2.3	Phối hợp tổ chức Hội thảo tham vấn và hoàn thiện Báo cáo hiện trạng vùng bờ							*								
2.4	Chủ trì, tổ chức kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu sản phẩm								*							
2.5	Chủ trì thực hiện thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo hiện trạng vùng bờ									*						

TT	Hợp phần/Hoạt động	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021										
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV							
2.6	Dịch từ tiếng Việt sang Tiếng Anh và ngược lại																			
3	Thiết lập hệ thống quản lý thông tin tổng hợp về QLTHVB (IIMS)					*	*	*	*											
3.1	Cử cán bộ chuyên môn phối hợp xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm của hoạt động					*														
3.2	Phối hợp lắp đặt và vận hành phần mềm vận hành IIMS									*	*									
3.3	Phối hợp thu thập, cập nhật dữ liệu của Bà Rịa - Vũng Tàu vào cơ sở dữ liệu của hệ thống, đảm bảo kết nối với hệ thống đặt tại Tổng cục Biển và Hải đảo VN									*	*									
3.4	Phối hợp tổ chức Hội thảo tham vấn và hoàn thiện phần mềm/hệ thống IIMS																			
3.5	Chủ trì, tổ chức kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu sản phẩm														*	*				
3.6	Tiếp nhận bàn giao sản phẩm và đào tạo																			
37	Dịch từ tiếng Việt sang Tiếng Anh và ngược lại														*	*				
4	Phân vùng chức năng vùng bờ														*	*				
4.1	Cử cán bộ chuyên môn phối hợp xây dựng và hoàn thiện các sản phẩm của hoạt động														*	*				

TT	Hợp phần/Hoạt động	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021			
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
4.2	Phối hợp nghiên cứu hiện trạng vùng bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (thông qua thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng tài nguyên vùng bờ; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ và điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, dữ liệu...)						*	*	*	*			
4.3	Phối hợp xác định các khu chức năng ở vùng bờ (sau khi thống nhất phương pháp nghiên cứu xác định vùng chức năng)						*	*	*	*			
4.4	Phối hợp lập phân vùng chức năng vùng bờ cấp tỉnh (thể hiện trên bản đồ GIS) phục vụ công tác lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ cấp quốc gia						*	*	*	*			
4.5	Phối hợp tổ chức Hội thảo tham vấn với các bên liên quan để hoàn thiện dự thảo phân vùng chức năng vùng bờ.						*	*	*	*			
4.6	Chủ trì, tổ chức kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu sản phẩm									*	*		
4.7	Chủ trì thực hiện thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt phân vùng chức năng vùng bờ										*	*	

TT	Hợp phần/Hoạt động	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021							
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
	thủ tục về đăng ký, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của Việt Nam																
1.7	Chủ trì, tổ chức kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu sản phẩm												*	*			
1.8	Dịch tài liệu từ tiếng Việt sang Tiếng Anh và ngược lại													*			
2	Đào tạo, hướng dẫn vận hành và chuyên giao công nghệ cho phía Việt Nam																*
-	Cử cán bộ kỹ thuật để Liên doanh tư vấn Hàn Quốc đào tạo, tập huấn vận hành, sử dụng thiết bị.																*

PHỤ LỤC 3 _ CHI PHÍ VĂN PHÒNG

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Thuê trụ sở (2 năm)	tháng	24	20.000.000	480.000.000	TT theo thực tế
2	Chi phí điện, nước	tháng	24	3.700.000	88.800.000	TT theo thực tế
3	Chi phí Văn phòng phẩm	tháng	24	2.000.000	48.000.000	TT theo thực tế
4	Chi phí cước điện thoại bàn, internet	tháng	24	1.800.000	43.200.000	TT theo thực tế
5	Chi phí thuê phiên dịch (tiếng Anh) và dịch tài liệu chuyên môn cung cấp cho phía Hàn Quốc	tháng	24	7.000.000	168.000.000	TT theo thực tế
6	Chi phí thuê xe ô tô phục vụ dự án tại tỉnh BR- VT (khi có phát sinh mới thanh toán)	tháng	24	5.000.000	120.000.000	TT theo thực tế
7	Chi phí thuê tàu để kiểm tra giám sát lắp đặt và hoạt động của 02 trạm quan trắc (08 lượt trong 2 năm)	lượt	8	10.000.000	80.000.000	TT theo thực tế
8	Thuê chuyên gia cao cấp tư vấn về quản lý tổng hợp vùng bờ	tháng	11	20.000.000	220.000.000	Theo TT 02/2015/TT- BLĐTBXH ngày 12/01/2015
9	Thuê chuyên gia cao cấp tư vấn về quan trắc môi trường biển	tháng	11	20.000.000	220.000.000	
10	Thuê chuyên gia cao cấp tư vấn về kiểm soát ô nhiễm dầu trên biển	tháng	11	20.000.000	220.000.000	
	Tổng cộng				1.688.000.000	

Phụ lục 4 - Chi phí tham dự các cuộc họp tại Hà Nội

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Tham dự các cuộc họp khác để phối hợp triển khai dự án: dự kiến khoảng 4 cuộc họp (02 cuộc họp/năm x 02 năm)	Cuộc họp	4		114.000.000	
-	Vé máy bay khứ hồi TP Hồ Chí Minh - Hà Nội (01 Lãnh đạo và 02 chuyên viên x 02 vé/lần x 4 cuộc họp/ 2năm)	Vé	24	3.750.000	90.000.000	Theo thực tế
-	Thuê xe ô tô trong thời gian tham dự Hội nghị tại Hà Nội	Chuyến	4	3.000.000	12.000.000	
-	Phụ cấp lưu trú (03 người x 08 ngày)	Ngày	24	200.000	4.800.000	
-	Thuê phòng nghỉ (01 Lãnh đạo x 01 phòng x 08 ngày)	Phòng	1	450.000	3.600.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính
-	Thuê phòng nghỉ (02 chuyên viên x 01 phòng x 08 ngày)	Phòng	1	450.000	3.600.000	
	Tổng cộng:				114.000.000	

Phụ lục 5 - Chi phí tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện các sản phẩm dự án
Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện sản phẩm Báo cáo hiện trạng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (2 Hội thảo)	Hội thảo			61.725.000	
-	Chủ trì (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	500.000	1.000.000	
-	Thư ký (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	300.000	600.000	TT 136/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (20 người/lần x 2 lần)	Người	40	150.000	6.000.000	
-	Nước uống (25 người/lần x 2 lần)	Người	50	40.000	2.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê hội trường	lần	2	5.000.000	10.000.000	
-	Trang trí hội trường (hoa tươi, băng rôn, maket)	Lần	2	2.000.000	4.000.000	
-	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	50.000	2.500.000	Theo thực tế
-	Bút viết (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	2.500	125.000	
-	Vé máy bay Hà Nội - TPHCM cho 01 chuyên gia tư vấn và 02 cán bộ kỹ thuật (03 người)	vé	6	3.750.000	22.500.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 01 chuyên gia tư vấn x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 02 cán bộ kỹ thuật x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	
-	Xe từ TP.Vũng Tàu - HCM và ngược lại	lượt	2	2.500.000	5.000.000	
2	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hoàn thiện sản phẩm Báo cáo phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (2 Hội thảo)	Hội thảo			61.725.000	
-	Chủ trì (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	500.000	1.000.000	
-	Thư ký (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	300.000	600.000	TT 136/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (20 người/lần x 2 lần)	Người	40	150.000	6.000.000	
-	Nước uống (25 người/lần x 2 lần)	Người	50	40.000	2.000.000	TT 40/2017/TT-BTC

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Chi phí thuê hội trường	lần	2	5.000.000	10.000.000	
-	Trang trí hội trường (hoa tươi, băng rôn, makei)	Lần	2	2.000.000	4.000.000	
-	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	50.000	2.500.000	Theo thực tế
-	Bút viết (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	2.500	125.000	
-	Vé máy bay Hà Nội - TPHCM cho 01 chuyên gia tư vấn và 02 cán bộ kỹ thuật (03 người)	vé	6	3.750.000	22.500.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 01 chuyên gia tư vấn x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 02 cán bộ kỹ thuật x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Xe từ TP. Vũng Tàu - HCM và ngược lại	lượt	2	2.500.000	5.000.000	
3	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hỗ trợ việc Xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp phục vụ QLTHVB tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2 Hội thảo)	Hội thảo	1		61.725.000	
-	Chủ trì (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	500.000	1.000.000	
-	Thư ký (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	300.000	600.000	TT 136/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (20 người/lần x 2 lần)	Người	40	150.000	6.000.000	
-	Nước uống (25 người/lần x 2 lần)	Người	50	40.000	2.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê hội trường	lần	2	5.000.000	10.000.000	
-	Trang trí hội trường (hoa tươi, băng rôn, makei)	Lần	2	2.000.000	4.000.000	
-	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	50.000	2.500.000	Theo thực tế
-	Bút viết (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	2.500	125.000	
-	Vé máy bay Hà Nội - TPHCM cho 01 chuyên gia tư vấn và 02 cán bộ kỹ thuật Hà Nội (03 người)	vé	6	3.750.000	22.500.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 01 chuyên gia tư vấn x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 02 cán bộ kỹ thuật x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Xe từ TP. Vũng Tàu - HCM và ngược lại	lượt	2	2.500.000	5.000.000	
4	Tổ chức Hội thảo trao đổi chuyên môn, kỹ thuật để hỗ trợ việc Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ (2 Hội thảo)	Hội thảo			61.725.000	
-	Chủ trì (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	500.000	1.000.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Thư ký (01 người/lần x 2 lần)	Người	2	300.000	600.000	TT 136/2017/TT-BTC
-	Đại biểu tham dự (20 người/lần x 2 lần)	Người	40	150.000	6.000.000	
-	Nước uống (25 người/lần x 2 lần)	Người	50	40.000	2.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê hội trường	lần	2	5.000.000	10.000.000	
-	Trang trí hội trường (hoa tươi, băng rôn, maket)	Lần	2	2.000.000	4.000.000	
-	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	50.000	2.500.000	Theo thực tế
-	Bút viết (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	2.500	125.000	
-	Vé máy bay Hà Nội - TPHCM cho 01 chuyên gia tư vấn và 02 cán bộ kỹ thuật (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam 03 người)	vé	6	3.750.000	22.500.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ (01 chuyên gia tư vấn Tổng cục BHD x 4 ngày)	ngày	4	1.000.000	4.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê phòng nghỉ (02 cán bộ kỹ thuật Tổng cục BHD x 4 ngày)	ngày	4	1.000.000	4.000.000	
-	Xe từ TP. Vũng Tàu - HCM và ngược lại	lượt	2	2.500.000	5.000.000	
	Tổng cộng:				246.900.000	

Phụ lục 6- Kiểm tra chất lượng, khối lượng, nghiệm thu dự án

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Chi phí kiểm tra chất lượng, sản phẩm của Hợp phần: Hỗ trợ triển khai lập và thực hiện Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do phía Hàn Quốc thực hiện				47.455.000	
-	Chủ trì (01 người)	Người	1	500.000	500.000	
-	Thư ký (01 người)	Người	1	300.000	300.000	
-	Nhận xét, ý kiến	Nhận xét	3	350.000	1.050.000	
-	Đại biểu tham dự (20 người)	Người	20	150.000	3.000.000	
-	Nước uống	Người	22	40.000	880.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê hội trường (trọn gói)	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	
-	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm		22	50.000	1.100.000	
-	Bút viết (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	2.500	125.000	
-	Vé máy bay Hà Nội - TPHCM cho 01 chuyên gia tư vấn và 02 cán bộ kỹ thuật (03 người)	vé	6	3.750.000	22.500.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 01 chuyên gia tư vấn x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 02 cán bộ kỹ thuật x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	
-	Xe từ TP.Vũng Tàu - HCM và ngược lại	lượt	2	2.500.000	5.000.000	
2	Chi phí kiểm tra chất lượng, sản phẩm của hợp phần: Xây dựng và vận hành 02 trạm quan trắc tự động chất lượng nước biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do phía Hàn Quốc thực hiện				67.455.000	
-	Chủ trì (01 người)	Người	1	500.000	500.000	
-	Thư ký (01 người)	Người	1	300.000	300.000	
-	Nhận xét, ý kiến	Nhận xét	3	350.000	1.050.000	
-	Đại biểu tham dự (20 người)	Người	20	150.000	3.000.000	
-	Nước uống	Người	22	40.000	880.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Chi phí thuê hội trường (trọn gói)	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	
-	Chi phí thuê xe ô tô, thuê tàu đi kiểm tra thực tế máy móc, thiết bị do phía Hàn Quốc lắp đặt tại trạm quan trắc tự động nước biển	Ngày	1	20.000.000	20.000.000	
-	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm		22	50.000	1.100.000	
						Theo thực tế

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Bút viết (25 người/hội thảo x 2 lần)	người	50	2.500	125.000	
-	Vé máy bay Hà Nội - TPHCM cho 01 chuyên gia tư vấn và 02 cán bộ kỹ thuật (03 người)	vé	6	3.750.000	22.500.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 01 chuyên gia tư vấn x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	
-	Chi phí thuê phòng nghỉ cho 02 cán bộ kỹ thuật x 4 ngày	ngày	4	1.000.000	4.000.000	
-	Xe từ TP. Vũng Tàu - HCM và ngược lại	lượt	2	2.500.000	5.000.000	
3	Chi phí tổ chức Hội đồng nghiệm thu kết quả dự án				52.180.000	
-	Chủ tịch hội đồng (01 người/buổi)	Người	1	700.000	700.000	
-	Bài nhận xét đánh giá của ủy viên phân biện	Nhận xét	2	500.000	1.000.000	
-	Bài nhận xét đánh giá của Ủy viên trong Hội đồng	Nhận xét	3	400.000	1.200.000	TT 136/2017/TT-BTC
-	Ủy viên (10 người), Thư ký hội đồng (01 người)	Người	11	400.000	4.400.000	
-	Đại biểu tham dự (15 người)	Người	15	150.000	2.250.000	
-	Nước uống	Người	27	40.000	1.080.000	
-	Chi phí thuê hội trường (trọn gói)	Ngày	1	5.000.000	5.000.000	
-	Photo, in ấn tài liệu, báo cáo, văn phòng phẩm		27	50.000	1.350.000	
-	Chi phí đi lại cho thành viên Hội đồng (Cán bộ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam - 02 người)	Người	2		17.600.000	Theo thực tế
+	Vé máy bay khứ hồi TP Hồ Chí Minh - Hà Nội (01 Lãnh đạo và 01 cán bộ)	Vé	4	3.750.000	15.000.000	
+	Phụ cấp lưu trú (02 người x 02 ngày)	Ngày	4	200.000	800.000	
+	Thuê phòng nghỉ (02 phòng x 02 ngày)	Phòng	2	450.000	1.800.000	
	Tổng cộng:				167.090.000	

Phụ lục 7 - Chi phí đo đạc, cắm mốc chuẩn bị mặt bằng

(Kèm theo bảng Dự toán Chi phí)

- Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập Bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27/8/2010 của Bộ Xây Dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị.

- Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc công bố đơn giá xây dựng công trình (phần khảo sát) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- Công văn số 9058/UBND-VP ngày 11 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc chủ trương cho áp dụng CF.21100 của Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh để tính đơn giá mốc ranh địa chính.

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					(đồng)	(đồng)
A	Chi phí trực tiếp trong đơn giá					66.802.466
A1	Ngoại nghiệp					65.233.000
A2	Nội nghiệp					1.569.466
I	Đo đạc chính lý Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (Khu vực biến động từ 15% trở xuống)					2.906.891
1	Ngoại nghiệp					2.769.612
1,1	Đo đối soát thực địa	Ha	4	0,04	127.801	5.112
1,2	Lưới do vẽ	Thửa	4	10	10.873	108.730
1,3	Do vẽ chi tiết	Thửa	4	10	265.577	2.655.770
2	Nội nghiệp					137.279
2,1	Số hóa BĐĐC	Ha				
2,2	Lập bản vẽ BĐĐC	Thửa	4	0,04	13.793	552
2,3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Thửa	4	10	6.355	63.550
2,4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	4	10	7.265	72.650
2,5	Biên tập bản đồ và in	Ha	4	0,04	2.912	116
2,6	Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha	4	0,04	3.611	144
2,7	Giao nộp sản phẩm	Ha	4	0,04	6.662	266
II	Xây dựng lưới khống chế địa chính đo bằng công nghệ GNSS không tường vây	Điểm	4			39.547.728
	Ngoại nghiệp					38.115.540

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					(đồng)	(đồng)
	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	4	4	5.702.237	22.808.948
	Tiếp điểm	điểm	4	4	1.029.239	4.116.956
	Đo ngắm			4	2.504.196	10.016.784
	Phục vụ KTNT			4	293.213	1.172.852
	Nội nghiệp					1.432.188
	Tính toán bình sai	điểm	4	4	358.047	1.432.188
III	Cắm mốc xác định ranh giới quy hoạch	Mốc	4	12	2.028.988	24.347.856
B	Chi phí khảo sát, thiết kế					2.656.404
1,1	Ngoại nghiệp				A1*4%	2.609.320
1,2	Nội nghiệp				A2*3%	47.084
C	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu					2.656.404
2,1	Ngoại nghiệp				A1*4%	2.609.320
2,2	Nội nghiệp				A2*3%	47.084
D	Chi phí ghe tàu	Chuyên		4	2.500.000	10.000.000
E	Giaá trị trước thuế				A+B+C+D	82.115.274
F	Thuế giá trị gia tăng				E*10%	8.211.527
H	Giá trị thực hiện sau thuế				E+F	90.326.801
K	Giá trị làm tròn					90.327.000

Giá trị bằng chữ: Chín mươi triệu, ba trăm hai mươi bảy ngàn đồng chẵn./.

**Phụ lục 8 - BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT
KINH PHÍ CÁC THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ, KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ THEO QUY ĐỊNH VIỆT NAM
NĂM 2019**

ĐVT: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Hệ số	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Ghi chú
1	Chi phí thiết bị (1.000.000 USD)	Gtb				21.000.000.000	
2	Chi phí tư vấn đầu tư	Gtv		794.469.273	79.446.927	286.060.000	
2.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu thiết bị (Gtb x 0,1% nhưng tối đa 50.000.000 đồng) (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv3		45.454.545	4.545.455	50.000.000	
2.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thiết bị (Gtb x 0,05% (Nghị định 63/2014/NĐ-CP))	Gtv4	0,05%	9.545.455	954.545	10.500.000	
2.3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị (Gtb x 0,1% nhưng tối đa 50.000.000 đồng) (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gtv5		45.454.545	4.545.455	50.000.000	
2.4	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị. (Gtb x 0,436%). Theo 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng	Gtv6	0,44%	0	0	91.560.000	
2.5	Chi phí thẩm định giá thiết bị. Theo hợp đồng thẩm định giá (tạm tính bằng 0,2% giá thiết bị)	Gtv7	0,20%	38.181.818	3.818.182	42.000.000	
2.6	Chi phí kiểm định chất lượng thiết bị (tạm tính bằng 0,2% giá thiết bị)	Gtv8	0,20%	38.181.818	3.818.182	42.000.000	
3	Chi phí khác	Gk		9.545.455	954.545	10.500.000	

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Hệ số	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Ghi chú
3.1	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Gxd + Gtb) x 0.05% (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk1	0,05%	9.545.455	954.545	10.500.000	
TỔNG CỘNG (2+3)				804.014.728	80.401.473	296.560.000	